

Giải bài tập SGK Tiếng Anh lớp 6 Chương trình mới Unit 7: GETTING STARTED, A CLOSER LOOK 1, A CLOSER LOOK 2

GETTING STARTED

MỞ ĐẦU (Tr. 6 SGK)

Listen and read (Nghe và đọc)

Phong: Tối nay bạn dự định làm gì, Hùng?

Hùng: Tôi dự định xem chương trình TV ưa thích của tôi. “Laughing out Loud!”

Phong: Đó là chương trình gì thế?

Hùng: Đó là một chương trình có nhiều clip hài vui.

Phong: Nó ở kênh nào thế?

Hùng: VTV3 và tiếp theo tôi sẽ xem Mr Bean.

Phong: Đó là một người rất hài hước.

Hùng: Ừ, Hãy đến và cùng xem với tôi nhé.

Phong: Ồ không. Mình không thích Mr Bean. Ông ấy kỳ cục lắm.

Hùng: Vậy thì mình xem Tom và Jerry nhé.

Phong: Ô, đó là hoạt hình đúng không? Mình thích phim đó.

Hùng: Có ai mà không thích cơ chứ? Mình thích chú chuột Jerry bé nhỏ thông minh. Cậu ta rất tuyệt.

Phong: Nhưng Tom cũng rất buồn cười. Ngốc nhưng mà hài.

Hùng: Ừ. Cậu đưa cho tôi tờ báo trên bàn được không?

Phong: OK. Cậu muốn kiểm tra lịch phát sóng à?

Hùng: Ừ. Nhìn này...

a. Read the conversation again and answer the questions. (Đọc lại bài hội thoại và trả lời câu hỏi).

1. His favorite programme is Laughing out Loud!

2. It's on VTV3 channel.
3. No, they aren't.
4. Because he is awful.
5. He says Tom's stupid but funny.

b. Find the adjectives describing each character in the conversation and write them here. (Tìm những tính từ miêu tả mỗi nhân vật trong cuộc hội thoại và viết chúng vào đây.)

Mr Bean: funny, awful

Tom: stupid, funny

Jerry: intelligent

c. Which adjectives below can you use to describe a TV programme you have watched? What programme is it? (Những tính từ nào dưới đây bạn có thể sử dụng để miêu tả một chương trình ti vi mà bạn đã xem. Đó là chương trình gì?)

Suggested answer (Câu trả lời gợi ý)

Popular, funny, good, entertaining: Programme "The Voice"

2. Put the correct word in the box under each picture. (Đặt từ đúng trong khung vào mỗi bức tranh).

- | | |
|------------------------|---------------------|
| 1. national television | 2. news programme |
| 3. local television | 4. comedy |
| 5. game show | 6. animal programme |

3. Use suitable words to complete the sentences. (Sử dụng các từ thích hợp để hoàn thành câu).

- | | | |
|----------------|-------------|----------------|
| 1. national | 2. comedy | 3. channels |
| 4. competition | 5. cartoons | 6. educational |

4. Work in groups. (Làm việc theo nhóm)

Write down two things you like about television and two things you don't like about it. Talk to others in your group and see how many people share your ideas. (Viết ra hai điều mà bạn thích nhất về truyền hình và hai điều bạn không thích về nó. Nói với những người khác trong nhóm và xem có bao nhiêu người cùng ý kiến với bạn).

Likes: 1. educational

2. entertaining

Dislikes: 1. boring

2. too long

A CLOSER LOOK 1

XEM KỸ HƠN 1 (Tr. 8 SGK)

VOCABULARY

1. Write the words/ phrases in the box under the pictures. (Viết những từ/ cụm từ trong khung dưới các bức tranh).

- | | | |
|---------------|-------------------|---------------|
| 1. newsreader | 2. TV schedule | 3. MC |
| 4. viewer | 5. remote control | 6. weatherman |

2. Choose a word from the box for each description below. (Chọn một từ trong khung sao cho phù hợp với các miêu tả bên dưới).

- | | | |
|---------------|------------------|-------------------|
| 1. weatherman | 2. newsreader | 3. remote control |
| 4. MC | 5. volume button | 6. TV viewer |

3. Game (Trò chơi)

Divide the class into 4-5 groups. Each group choose two words from the list below and work out a description for each word. The groups take turns reading the description aloud. The other groups try to guess what word is it. The group with the most correct answers wins. (Chia lớp thành 4-5 nhóm.

Mỗi nhóm chọn 2 từ trong danh sách dưới đây và miêu tả mỗi từ. Từng nhóm lần lượt đọc lớn phần miêu tả. Những nhóm khác cố gắng đoán đó là từ gì. Nhóm nào có nhiều câu trả lời đúng sẽ thắng).

Newsreader: Who reads the news on TV.

Weatherman: Who gives weather information on TV, radio

Comedian: Who makes the others laugh by telling jokes or funny stories.

TV screen: television display.

Sports programme: There are so many kinds of sport activities on it.

Animal programme: Animals are the main characters.

TV schedule: Listing date, time and names of TV programmes.

4. Listen and repeat the words. (Nghe và lặp lại các từ sau).

1. there 2. them 3. theatre 4. neither
5. Thanksgiving 6. weatherman 7. earth 8. than

5. Which words in 4 have /θ/ and which have /ð/? Listen again and write them in the correct column. (Các từ nào trong bài 4 có âm /θ/ và âm /ð/? Nghe lại và viết chúng vào đúng cột.

/ θ /	/ ð /
theatre, thanksgiving, earth, through, anything, both	there, them, neither, weatherman, than, feather

6. Tongue Twister. (Những từ gây lú lẫm)

Lần lượt đọc nhanh và chính xác các câu sau.

The thirty-three thieves are thinking of how to get through the security. (33 tên trộm đang nghĩ cách qua mặt đội an ninh).

A CLOSER LOOK 2

XEM KỸ HƠN 2 (Tr. 9 SGK)

GRAMMAR

1. Read the conversation and underline the question words. (Đọc bài hội thoại và gạch chân các từ hỏi).

1. What 2. Where 3. How long

2. Use one of the question words in the box to complete the conversations. (Sử dụng một trong các từ sau để hoàn thành bài hội thoại).

Conversation 1:

1. How often 2. What

Conversation 2:

1. Who

Conversation 3:

1. When 2. Where

3. Complete the conversation about The Wingless Penguin with suitable question words. (Hoàn thành đoạn hội thoại về The Wingless Penguin với các từ hỏi thích hợp).

1. What 2. What 3. How many
4. Why 5. What time/ When

Bài dịch:

A: Chương trình "The Wingless Penguin" là gì?

B: Đó là bộ phim hoạt hình nhiều tập.

A: Nó nói về điều gì?

B: Nó nói về cuộc phiêu lưu của chú chim cánh cụt không cánh.

A: Ồ, nghe có vẻ thú vị nhỉ. Có bao nhiêu tập?

B: Có 10 tập rồi và họ vẫn đang tiếp tục sản xuất thêm.

A: Tại sao?

B: Bởi vì trẻ con rất thích bộ phim này. Chú chim cánh cụt rất đáng yêu. Nó rất thông minh và vui nhộn.

A: Máy giờ chiếu phim thế?

B: Nó chiếu vào lúc 8h tối thứ 6, trên kênh Disney channel.

A: Mình sẽ xem nó. Cảm ơn bạn.

4. Use but, and, so, because, although to complete sentences. (Sử dụng but, and, so, because, although để hoàn thành câu).

1. and 2. but 3. although 4. because 5. so

5. Match the beginnings with the endings. (Nối phần đầu với phần cuối)

1 - c 2 - a 3 - e 4 - b 5 - d

6. Work in groups (Làm việc theo nhóm).

How much do you know about television in Vietnam? Ask your partner questions to find out the following information: (Em biết gì về truyền hình ở Việt Nam? Hỏi bạn của bạn các câu hỏi để tìm các thông tin sau:)

1. It's VTV1, VTV2, VTV3, VTV4
2. All day
3. Doremi, The Voice Kid, Good Night Baby...
4. It depends on the service provider.
5. Student's answer (Học sinh tự trả lời)

COMMUNICATION

GIAO TIẾP (Tr. 11 SGK)

1. Complete the facts below with the name of the correct country in the box. (Hoàn thành các dữ kiện sau với tên của quốc gia trong ô)

1. Japan 2. Vietnam 3. Iceland
4. the USA 5. Finland 6. Britain

2. Do you agree with the following statements? Student's answer (Bạn có đồng ý với những báo cáo sau) (Học sinh tự trả lời)

3a. Read about two famous TV programmes for children. (Tìm hiểu về hai chương trình TV nổi tiếng về trẻ em.)

Let's Learn: Đây là một chương trình TV dành cho trẻ em, làm cho việc học trở nên thú vị. Bằng cách nào? Nó có các nhân vật đáng yêu, các bài hát vui nhộn, và các vị khách đặc biệt. Nó bắt đầu từ nhiều năm trước rồi, từ năm 1969. Mọi người ở hơn 80 quốc gia có thể xem nó. Nó không chỉ dành cho trẻ em. Cha mẹ và thanh thiếu niên cũng thích chương trình đó.

Hello Fatty! Đó là một chương trình hoạt hình nổi tiếng dành cho trẻ em. Nó nói về một chú cáo thông minh đến từ một khu rừng và có tên là Fatty, và người bạn con người vụng về của cậu ta. Họ có rất nhiều cuộc phiêu lưu thú vị cùng nhau. Hàng triệu trẻ em trên khắp thế giới đều thích phim hoạt hình này. Nó vừa mang tính giải trí vừa có tính giáo dục đối với khán giả trẻ.

b. Read the facts in the table and tick (✓) the correct programme(s). (Đọc các sự kiện trong bảng và đánh dấu (✓) vào chương trình chính xác.)

Facts	Let's Learn	Hello Fatty!
1. This programme educates children.	✓	✓
2. This programme appears in 80 countries.	✓	
3. It's a TV cartoon series.		✓
4. Both parents and teenagers enjoy this programme.	✓	
5. It's a story of adventures.		✓
6. This programme invites guests to appear.	✓	

4. Work in groups. (Làm việc theo nhóm).

Read about the two programmes again. Tell your group which one you prefer and why. (Đọc lại thông tin về 2 chương trình một lần nữa. Kể cho nhóm của bạn nghe chương trình nào bạn thích hơn và tại sao).